

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**  
**KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

**Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐHQGHN**

**Ngày thi: 14/01/2017 tại Nhà A2-ĐHNN**

STT	Số Báo danh	Mã số SV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
								Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	900008	16040822	Nguyễn Hải Anh	24.08.1998	Nữ	QH2016.F.F	NN&VH Pháp	8,5	9,5	7,5	8,5	8,50	<b>8,5</b>	5	C1
2	900161	12040521	Nguyễn Thị Thùy Linh	05.06.1994	Nữ	QH2012.F.C5	NN&VH Trung Quốc	5,0	5,5	5,5	3,5	4,88	<b>5,0</b>	3	B1
3	900211	13040559	Phạm Thị Yên Nhi	03.06.1995	Nữ	QH2013.F.C	NN&VH Trung Quốc	6,0	5,5	3,5	5,5	5,13	<b>5,0</b>	3	B1
4	900307	13041380	Nguyễn Thị Thùy Trang	09.05.1994	Nữ	QH2013.F.F2	NN&VH Pháp	3,5	4,0	5,5	5,0	4,50	<b>4,5</b>	3	B1

**Tổng số thí sinh dự thi:** 4  
Đạt C1: 1  
Đạt B1: 3

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên  
Người kiểm tra: Nguyễn Thị Kim Thoa

**Giám đốc Trung tâm Khảo thí**

**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

Đỗ Tuấn Minh

STT	Số Báo danh	Mã số SV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
								Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

Không thi

1	900032	12030042	Trịnh Thị Chính	22.09.1994	Nữ	QH2012.X.KHQL	KHQL	ĐC			<del>X</del>					
2	900017	13000054	Nhâm Thị Ngọc Anh	14.11.1995	Nữ	QH2013.T.TVH	KT-TV-HDH									
3	900034	12000090	Trần Văn Chính	07.09.1994	Nam	QH2012.T.Hóa	Hóa									
4	900066	13050110	Nguyễn Khắc Trường; Giang	05.03.1995	Nam	QH2013.KTQT	KTQT									
5	900078	13000337	Lâm Thúy Hằng	02.06.1995	Nữ	QH2013.T.MT	Môi trường									
6	900080	13030125	Lưu Thị Minh Hằng	30.07.1995	Nữ	QH2013.X.NNH	NNH									
7	900128	13030251	Phạm Thị Thu Hường	17.04.1995	Nữ	QH2013.X.TR	Triết học									
8	900132	13030224	Phạm Thị Thương Huyền	18.10.1995	Nữ	QH2013.X.ĐPH	Đông Phương Học									
9	900151	13000657	Nguyễn Minh Lân	04.04.1995	Nam	QH2013.T.Hóa	Hóa									
10	900181	12000558	Dương Hải Minh	27.10.1994	Nam	QH2012.T.MT	Môi trường									
11	900205	13032204	Lương Phan Hồng Ngọc	18.03.1995	Nữ	QH2013.X.ĐPH	ĐPH									
12	900241	15034959	Nguyễn Thị Phương	06.07.1997	Nữ	QH2015.X.QTH	QTH									
13	900242	13001026	Đỗ Sỹ Quân	08.01.1995	Nam	QH2013.T.Hóa	Hóa									
14	900252	13010183	Phan Thị Quyên	06.02.1995	Nữ	QH2013.S.Sp Hóa	Hóa									
15	900253	16071101	Nguyễn Thế Quyên	23.11.1998	Nam	QH2016.Q.KDQT	Quốc tế									
16	900254	A2015028	Bùi Như Quỳnh	02.06.1997	Nữ	QH2016.Q	Quốc tế									
17	900256	13032248	Phan Thị Quỳnh	18.01.1995	Nữ	QH2013.X.VH	Văn Học									
18	900278	13032564	Chu Đức Thiện	18.07.1995	Nam	QH2013.X.Triết	Triết									
19	900296	13030528	Nguyễn Thị Thủy	30.08.1995	Nữ	QH2013.X.BC	Báo chí									
20	900311	A2015002	Trần Thu Trang	14.05.1997	Nữ	QH2015.Q.QL	Quốc tế									

STT	Số Báo danh	Mã số SV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
								Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
21	900313	15035211	Nguyễn Văn Trung	28.09.1993	Nam	QH2015.X.CTH	CTH								